

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày: 06/02/2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hoá

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Anh Dũng;
2. Bà Huỳnh Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 98/2022/TLST-DS ngày 01/11/2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐST-KDTM ngày 27/12/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất T; địa chỉ: 341L/2 đường Lê Thị Tr, khu phố 1B, phường A, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hữu N, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 32 đường số 01, tổ 16, khu phố Đ, phường L, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 30/8/2022). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH Sản xuất H; địa chỉ: Lô W3, đường D4A, Khu công nghiệp N, phường K, thị xã U, tỉnh Bình Dương. **Người đại diện hợp pháp:** Bà Giang Diễm L; chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T trình bày:

Từ tháng 11 năm 2021, Công ty TNHH Sản xuất T (sau đây viết tắt là Công ty T) và Công ty TNHH Sản xuất H (sau đây viết tắt là Công ty H) có thỏa thuận mua bán hàng hóa với nhau, theo đó Công ty T bán cho Công ty H các sản phẩm ngũ kim là phụ kiện ngành gỗ như: vít đầu bằng, thanh sắt, ngũ kim bao, bù long, long đèn, sắt cong, sắt hàn chốt, chân chống sắt,... Hai bên không ký hợp đồng mua bán bằng văn bản nhưng khi Công ty H đặt hàng thì có đơn đặt hàng, Công ty T giao hàng có Phiếu xuất kho và đại diện Công ty H ký nhận hàng, sau khi hai bên thống nhất công nợ trong tháng thì Công ty T xuất hóa đơn, Công ty H thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Các bên đã thực hiện thỏa thuận mua bán như sau:

Công ty H đã đặt hàng theo các đơn đặt hàng từ ngày 24/11/2021 đến ngày 14/6/2022. Thực hiện các đơn đặt hàng của Công ty H, Công ty T đã giao các sản phẩm ngũ kim cho Công ty H, sau khi đối chiếu, thống nhất công nợ, Công ty T đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) gửi cho Công ty H với nội dung sau:

- Hóa đơn VAT số 0000006 ngày 30/12/2021: Công ty H phải thanh toán công nợ tháng 12 năm 2021 số tiền 119.640.015 đồng.

- Hóa đơn VAT số 0000022 ngày 27/01/2022: Công ty H phải thanh toán công nợ tháng 01 năm 2022 số tiền 37.415.000 đồng.

- Hóa đơn VAT số 0000031 ngày 26/02/2022: Công ty H phải thanh toán công nợ tháng 02 năm 2022 số tiền 29.291.460 đồng.

- Hóa đơn VAT số 0000052 ngày 31/3/2022: Công ty H phải thanh toán công nợ tháng 03 năm 2022 số tiền 118.386.730 đồng.

- Hóa đơn VAT số 00000013 ngày 29/4/2022: Công ty H phải thanh toán công nợ tháng 04 năm 2022 số tiền 96.940.800 đồng.

- Hóa đơn VAT số 00000026 ngày 30/5/2022: Công ty H phải thanh toán công nợ tháng 05 năm 2022 số tiền 8.138.900 đồng.

- Hóa đơn VAT số 00000042 ngày 30/6/2022: Công ty H phải thanh toán công nợ tháng 06 năm 2022 số tiền 87.981.234 đồng.

Công ty H đã thanh toán cho Công ty T số tiền công nợ theo hóa đơn số 0000006 của tháng 12/2021, hóa đơn số 0000022 của tháng 01/2022 và hóa đơn số 0000031 của tháng 02/2022 nhưng chưa thanh toán số tiền công nợ theo các hóa đơn của tháng 3, tháng 4, tháng 5 và tháng 6 năm 2022 với tổng số tiền là 311.447.664 đồng.

Theo thỏa thuận mua bán giữa hai bên, các bên sẽ đối chiếu công nợ vào ngày 30 đến 31 cuối tháng, thời hạn thanh toán công nợ là 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Như vậy, thời hạn thanh toán công nợ của các tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022 lần lượt là ngày 30/5/2022, ngày 30/6/2022, ngày 30/7/2022 và ngày 30/8/2022. Tuy nhiên, khi đến thời hạn thanh toán công nợ các tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022, Công ty H vẫn không thanh toán cho Công ty T. Ngày 16/9/2022, Công ty T và Công ty H có lập biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ nêu trên, cụ thể như sau:

“2. Thời hạn Bên B (tức là Công ty H) thanh toán Bên A (tức là Công ty T) đã hết 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bên B xác nhận còn nợ Bên A công nợ của tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022 theo 04 hóa đơn trên với tổng số tiền là 311.447.664 đồng.

3. Nay Bên B cam kết thanh toán cho Bên A công nợ của tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022 với tổng số tiền là 311.447.664 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 23/9/2022, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền 50.000.000 đồng.*
- Ngày 07/10/2022, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền 68.383.730 đồng.*
- Ngày 21/10/2022, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền 50.000.000 đồng.*
- Ngày 04/11/2022, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền 46.940.800 đồng.*
- Ngày 18/11/2022, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền 50.000.000 đồng.*
- Ngày 30/11/2022, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền 46.120.134 đồng.*

4. Trường hợp Bên B không thanh toán cho Bên A, Bên B sẽ phải chịu lãi suất phát sinh đối với công nợ của tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022 kể từ ngày hết thời hạn thanh toán tại mục 2 nêu trên.”

Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn thanh toán theo “Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ” ngày 16/9/2022 nhưng Công ty H không thực hiện thanh toán công nợ cho Công ty T. Như vậy, Công ty H tiếp tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận mua bán giữa hai bên “*thời hạn thanh toán công nợ là 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng*” và căn cứ theo quy định tại Điều 282 Bộ luật Dân sự, Công ty H đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo “Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ” ngày 16/9/2022. Công ty T đã yêu cầu Công ty H tiếp tục thanh toán nhưng Công ty H không hợp tác thanh toán công nợ cho Công ty T.

Việc Công ty H không thanh toán tiền hàng cho Công ty T là vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận của các bên, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty T. Vì vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã U giải quyết những vấn đề sau: Buộc Công ty TNHH Sản xuất H phải thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất T số tiền công nợ của tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022 là 311.447.664 đồng và lãi suất do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 10/10/2022 là 7.992.692 đồng, tổng cộng là 319.440.356 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc Công ty TNHH Sản xuất H phải thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất T số tiền công nợ của tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022 là 311.447.664 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả đối với công nợ nêu trên tính đến ngày 06/02/2023, cụ thể:

- Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 03 năm 2022, tính từ ngày 30/5/2022 đến ngày 06/02/2023 là 08 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: 118.386.730 đồng (nợ gốc) x 10%/năm (lãi suất) x (08 tháng 06 ngày) = 8.087.057 đồng.

- Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 04 năm 2022, tính từ ngày 30/6/2022 đến ngày 06/02/2023 là 07 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: 96.940.800 đồng (nợ gốc) x 10%/năm (lãi suất) x (07 tháng 06 ngày) = 5.814.235 đồng.

- Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 05 năm 2022, tính từ ngày 30/7/2022 đến ngày 06/02/2023 là 06 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: 8.138.900 đồng (nợ gốc) x 10%/năm (lãi suất) x (06 tháng 06 ngày) = 420.324 đồng.

- Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 06 năm 2022, tính từ ngày 30/8/2022 đến ngày 06/02/2023 là 05 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: 87.981.234 đồng (nợ gốc) x 10%/năm (lãi suất) x (05 tháng 06 ngày) = 3.810.512 đồng.

Tổng tiền lãi là 18.132.128 đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH Sản xuất H phải trả cho Công ty TNHH Sản xuất T là 329.579.792 đồng.

Bị đơn Công ty H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã U phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Xác định trong quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán đã tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự thủ tục phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2022, Công ty TNHH Sản xuất T (sau đây viết tắt là Công ty T) yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất H (sau đây viết tắt là Công ty H) phải trả 311.447.664 đồng tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi phát sinh trong thời gian chậm trả nên đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo quy định tại Điều 27 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn Công ty H có trụ sở tại Khu công nghiệp N, phường K, thị xã U, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bị đơn Công ty H đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo qui định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[II] Về nội dung:

[1] Nguyên đơn Công ty T cho rằng có thỏa thuận bán hàng hóa là các sản phẩm ngũ kim, phụ kiện ngành gỗ như: vít đầu bằng, thanh sắt, ngũ kim bao, bù long, long đèn, sắt cong, sắt hàn chốt, chân chống sắt,... cho Công ty H với tổng giá trị tiền hàng là 497.794.139 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Việc mua bán hai bên không ký kết hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng việc gọi điện thoại đặt hàng, khi giao hàng cho bên mua, bên bán lập phiếu giao hàng và xuất hoá đơn giá trị gia tăng. Thực tế, nguyên đơn đã giao nhiều đợt hàng cho bị đơn, đồng thời xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng. Quá trình thanh toán, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền công nợ theo hóa đơn số 0000006 của tháng 12/2021, hóa đơn số 0000022 của tháng 01/2022 và hóa đơn số 0000031 của tháng 02/2022 với tổng số tiền là 186.346.475 đồng nhưng chưa thanh toán số tiền công nợ theo các hóa đơn của tháng 3, tháng 4, tháng 5 và tháng 6 năm 2022 với tổng số tiền là 311.447.664 đồng. Ngày 16/9/2022, Công ty T và Công ty H lập “Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ” với số tiền 311.447.664 đồng, bị đơn Công ty H đã ký xác nhận số nợ này nhưng đến nay vẫn không thanh toán cho nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trên và tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền chậm thanh toán của mỗi hóa đơn giá trị gia tăng dựa trên lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 30/5/2022 cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm với tổng tiền lãi là 18.132.128 đồng.

[2] Xét thấy, tại phiên tòa bị đơn vắng mặt là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn cung cấp để xem xét. Việc mua bán hàng hoá không thỏa thuận bằng hợp đồng nhưng căn cứ vào giấy giao nhận hàng và hoá đơn giá trị gia tăng đối với từng đợt nhận hàng có cơ sở xác định số tiền bán hàng nguyên đơn trình bày phù hợp với các loại hàng hóa, giá cả, chủng loại hàng hoá mà nguyên đơn đã giao cho bị đơn. Do đó, có cơ sở xác định, việc thỏa thuận mua bán hàng hoá giữa nguyên đơn và bị đơn là

có thật. Xét thấy, giao dịch mua bán hàng hóa được giao kết trên cơ sở tự nguyện, có tính ràng buộc trách nhiệm pháp lý đối với các bên tham gia giao dịch. Bên bán đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng hóa, bên mua đã nhận được hàng nhưng không thanh toán tiền mua hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bên bán hàng. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền mua hàng là phù hợp với quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại nên được chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu về tiền chậm thanh toán: Theo thỏa thuận giữa các bên tại “Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ” ngày 16/9/2022 thì trong trường hợp Công ty H không thanh toán cho Công ty T, Công ty H sẽ phải chịu lãi suất phát sinh đối với công nợ của tháng 3, 4, 5 và 6 năm 2022 kể từ ngày hết thời hạn thanh toán tức là hết 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với qui định tại Điều 306 Luật Thương mại nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Như vậy, bị đơn Công ty H có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty T các khoản tiền sau:

- Tiền gốc: 311.447.664 đồng;

- Tiền lãi: 18.132.128 đồng, cụ thể:

- + Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 3 năm 2022 tính từ ngày 30/5/2022 đến ngày 06/02/2023 là 08 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: $118.386.730 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 08 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 8.087.057 \text{ đồng}$.

- + Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 4 năm 2022 tính từ ngày 30/6/2022 đến ngày 06/02/2023 là 07 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: $96.940.800 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 07 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 5.814.235 \text{ đồng}$.

- + Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 05 năm 2022 tính từ ngày 30/7/2022 đến ngày 06/02/2023 là 06 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: $8.138.900 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 06 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 420.324 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi phát sinh đối với công nợ tháng 06 năm 2022 tính từ ngày 30/8/2022 đến ngày 06/02/2023 là 05 tháng 06 ngày, với mức lãi suất là 10%/năm là: $87.981.234 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 05 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 3.810.512 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là: 329.579.792 đồng.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã U tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH Sản xuất H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 27, 50, 306 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn Công ty TNHH Sản xuất H.

Buộc Công ty TNHH Sản xuất H phải thanh toán tiền mua hàng cho Công ty TNHH Sản xuất T bao gồm các khoản tiền sau:

- Tiền gốc: 311.447.664 đồng;

- Tiền lãi: 18.132.128 đồng.

Tổng cộng là: 329.579.792 đồng. (Ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn bảy trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1 Bị đơn Công ty TNHH Sản xuất H phải chịu 16.478.990 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

2.2 Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Công ty TNHH Sản xuất T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.986.009 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006392 ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã U.

Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7

và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã U;
- CCTHADS thị xã U;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tâm